

Số 250 - BC/HU

BÁO CÁO

**Kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và 04 năm thực hiện Nghị
quyết 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị**

Thực hiện Công văn số 1799 -CV/BTCTU ngày 28/6/2019 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc xây dựng Báo cáo kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và 04 năm thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW; Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. VỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị

Thực hiện Nghị quyết số 39 -NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị, Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Kế hoạch số 139 -KH/TU, ngày 08/9/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “Về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”. Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông đã ban hành Kế hoạch số 19-KH/HU, ngày 26/4/2016 “Về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”. Đồng thời, tổ chức hội nghị phổ biến quán triệt nội dung, tinh thần của Nghị quyết đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động trong toàn Đảng bộ huyện. Xây dựng Đề án số 01-ĐA/HU, ngày 26/4/2016 về tinh giản biên chế khối Đảng - Đoàn thể huyện giai đoạn 2016-2021.

2. Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương

Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 18 - NQ/TW, Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 48-KH/TU về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đã tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt trong toàn huyện để quán triệt, triển khai thực hiện; đồng thời, xây dựng và ban hành Kế hoạch số 59-KH/HU, ngày 31/5/2018 cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương, Kế hoạch của Tỉnh ủy phù hợp với tình hình thực tế địa phương và chỉ đạo thực hiện thống nhất trong toàn Đảng bộ; trong đó, xác định rõ nhiệm vụ

thường xuyên, nhiệm vụ theo lộ trình, tiến độ thực hiện, phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

Qua đó, các cấp ủy Đảng đã nhận thức được rõ hơn mục đích, yêu cầu, các giải pháp thực hiện, là nhiệm vụ cấp bách, chiến lược và lâu dài, từng bước có lộ trình và bước đi vững chắc, đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài, phù hợp với thực tiễn của địa phương, gắn với việc thực hiện Đề án vị trí việc làm và tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị. Bước đầu đã tạo sự chuyển biến, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị địa phương, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, sự nỗ lực của các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện Nghị quyết.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đã sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ để triển khai thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW và Nghị quyết 18-NQ/TW trên địa bàn huyện, như: Ban hành Đề án số 01 - ĐA/HU ngày 03/4/2017 vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện; Kế hoạch số 41-KH/HU, ngày 11/5/2017 thực hiện công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo; Quy định số 05-QĐ/HU, ngày 07/8/2017 Quy định một số nội dung về phân cấp quản lý và tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện và cấp cơ sở huyện Đam Rông (nay được thay thế bằng Quy định số 03-QĐ/HU, ngày 31/3/2019 về phân cấp, quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử); Quy định số 01-QĐ/HU, ngày 31/5/2018 về Luân chuyển cán bộ; Kế hoạch số 72-KH/HU, ngày 02/11/2018 về việc thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ...

2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy toàn huyện tại thời điểm 30/6/2017 (trước khi Trung ương ban hành Nghị quyết 18-NQ/TW) và tại thời điểm 30/6/2019 (sau 02 năm thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW).

*** Tại thời điểm 30/6/2017:**

- Các tổ chức hành chính, cụ thể như sau:

+ Số lượng cơ quan chuyên trách, tham mưu, giúp việc cấp ủy gồm: 05 đơn vị (Ban Tổ chức Huyện ủy, Ban Dân vận Huyện ủy, Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Văn phòng Huyện ủy).

+ Các Ban của HĐND huyện gồm: 3 ban (Ban Kinh tế - xã hội, Ban Pháp chế, Ban Dân tộc).

+ Số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện gồm: 13 đơn vị (Văn phòng HĐND&UBND, phòng Nội vụ, phòng Tư pháp, phòng Giáo dục & Đào tạo, Thanh tra, phòng Kinh tế - Hạ tầng, phòng TN-MT, phòng Nông nghiệp & PTNT, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Dân tộc, phòng LĐTB&XH, phòng Y tế, phòng Văn hóa và Thông tin).

+ Tổng số các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội gồm: 05 đơn vị (Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

+ Số đơn vị hành chính cấp xã gồm: 08 xã với 56 thôn.

+ Tổng số tổ chức cơ sở Đảng: Toàn huyện có 32 tổ chức cơ sở đảng, trong đó có 13 đảng bộ cơ sở với 132 chi bộ trực thuộc và 19 chi bộ cơ sở trực thuộc Huyện ủy với tổng số đảng viên là 1.333 đồng chí.

- Các đơn vị sự nghiệp:

+ Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy gồm: 01 đơn vị là Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện.

+ Đơn vị trực thuộc UBND huyện gồm: 41 đơn vị (Trung tâm Văn hóa, TDTT huyện; Đài Truyền thanh – Truyền hình; Trung tâm Nông nghiệp; Trung tâm QL&KTCTCC huyện; Trung tâm PTQĐ; Trung tâm GDNN-GDTX; Ban Quản lý rừng PH Sêrêpôk; Ban QLRPH Phi Liêng) và 33 đơn vị trường học.

*** *Tại thời điểm 30/6/2019:***

Số lượng tổ chức bộ máy các đơn vị hành chính vẫn giữ nguyên; đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện còn 06 đơn vị (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao huyện; Trung tâm Nông nghiệp; Trung tâm QL&KTCTCC huyện; Trung tâm GDNN-GDTX; Ban Quản lý rừng PH Sêrêpôk; Ban QLRPH Phi Liêng) và 33 đơn vị trường học (sáp nhập 02 trường và nhận chuyển giao Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS về trực thuộc UBND huyện).

- Tổng số tổ chức cơ sở đảng và đảng viên bao gồm: 31 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc, trong đó có 13 đảng bộ và 18 chi bộ cơ sở với 136 chi bộ trực thuộc Đảng ủy và 1.652 đảng viên.

(có phục lục kèm theo)

2.2. Kết quả sắp xếp

Trên cơ sở Kế hoạch của Huyện ủy, cấp ủy cơ sở, các ngành, các địa phương đã vận dụng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện ở địa phương, cơ quan, đơn vị mình, đề ra các mục tiêu, lộ trình theo từng năm và qua các giai đoạn từ nay đến

năm 2020, 2020-2025, 2025-2030. Trọng tâm là: Rà soát quy mô, chức năng, nhiệm vụ và biên chế của các cấp, các ngành trực thuộc, nhất là rà soát quy mô diện tích, dân số ở các xã, thôn; rà soát xác định các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tương đồng để hợp nhất hoặc thí điểm hợp nhất, áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ để tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy. Kết quả đạt được, cụ thể như sau:

- Về giảm số lượng cấp phó: Trong thời gian qua, huyện Đam Rông đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình việc bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; bổ nhiệm cán bộ gắn liền với quy hoạch cán bộ và phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Thực hiện việc bổ nhiệm theo đúng quy trình, thủ tục và phân cấp cán bộ; chỉ thực hiện bổ nhiệm lại, bổ nhiệm mới cấp phó khi còn số lượng cấp phó theo quy định. Do vậy, số lượng cấp phó tại các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp của huyện cơ bản đảm bảo so với quy định, không có đơn vị nào vượt số lượng cấp phó theo quy định. Đồng thời, Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông cũng đã rà soát, điều động giảm 01 cấp phó đối với một số cơ quan, đơn vị sau: Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Hội Nông dân huyện, Hội Cựu chiến binh huyện, Hội Phụ nữ huyện, Huyện đoàn, phòng Tư pháp, Y tế, Dân tộc....

- Đã thực hiện chủ trương Trưởng ban Dân vận Huyện ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện; Phó trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy kiêm Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện.

- Đối với việc sắp xếp các Ban Chỉ đạo: Thời gian qua các Ban Chỉ đạo của huyện được thành lập trên cơ sở quy định, hướng dẫn của các sở, ban, ngành cấp trên có liên quan; một số Ban Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đột xuất do Huyện ủy, UBND huyện giao, đều hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm không được giao biên chế và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Vì vậy, trong thời gian qua các Ban Chỉ đạo của huyện vẫn giữ nguyên.

- Về việc thực hiện mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND xã, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND xã: Hiện nay, huyện Đam Rông đã bố trí được 03/08 xã đồng chí Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND xã (xã Đạ Tông, Liêng Srônh và Đạ Rsal, 03/08 xã đồng chí Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND xã (xã Rô Men, Phi Liêng và Đạ M'Rông).

- Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tinh giản đội ngũ cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn bằng các biện pháp cụ thể như: Đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã kiêm trưởng các đoàn thể, Bí thư Chi bộ hoặc Trưởng thôn; Trưởng ban Mặt trận, Bí thư hoặc Phó Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn... Đồng thời, xem xét bố trí Công an chính quy về các xã có tình hình an ninh phức tạp. Đến nay, có 4/8 xã đồng chí Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã kiêm trưởng các đoàn thể xã; 03/56

chi bộ thôn đồng chí Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn, 12/56 kiêm Trưởng ban công tác mặt trận thôn.

- Về việc khắc phục tình trạng trưởng thôn không phải là đảng viên được Ban Thường vụ Huyện ủy đặc biệt quan tâm và chỉ đạo triển khai thực hiện. Hiện nay toàn huyện có 30/56 trưởng thôn là đảng viên, 12/56 phó thôn là đảng viên, 17/56 trưởng ban công tác mặt trận thôn là đảng viên.

- Về việc triển khai thực hiện việc sáp nhập các thôn chưa đủ điều kiện theo quy định, Ban Thường vụ Huyện ủy đã chỉ đạo UBND huyện tiến hành rà soát, khảo sát thực trạng các thôn trên địa bàn huyện và dự kiến theo lộ trình từ đây đến năm 2021 sẽ sáp nhập 10/56 thôn chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Về việc hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện: Ban Thường vụ Huyện ủy đã chỉ đạo UBND huyện phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, xây dựng đề án sáp nhập một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện. Theo đó, dự kiến số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện thực hiện việc sáp nhập là 08 đơn vị (trong đó, đơn vị sự nghiệp thuộc khối giáo dục là 04 đơn vị, đơn vị sự nghiệp khác là 04 đơn vị). Đến nay, đã tiến hành việc sáp nhập với 06 đơn vị là Trung tâm Văn hóa TDTT huyện với Đài TT-TH huyện; Trung tâm QL&KTCTCC huyện với Trung tâm Phát triển quỹ đất và 02 đơn vị trường học. Ngoài ra cũng đã chuyển một số điểm trường về trường chính. Theo đó, đã giảm được 03 đơn vị và 04 biên chế so với năm 2017.

3. Về biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động

a) Thực trạng biên chế công chức, số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động tại các cơ quan, đơn vị tại thời điểm 30/4/2015 (trước khi ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị) và tại thời điểm 30/6/2019 (sau 02 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW).

- Biên chế công chức:

- + Số được giao năm 2015: 159 biên chế (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 59 biên chế, khối nhà nước là 100 biên chế);

- + Số được giao năm 2017: 157 biên chế (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 59 biên chế, khối nhà nước là 98 biên chế);

- + Số được giao năm 2019: 155 biên chế (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 59 biên chế, khối nhà nước là 96 biên chế);

- + Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm 30/6/2019: 141 biên chế (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 46 biên chế, khối nhà nước là 95 biên chế).

- Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp):

+ Số được giao năm 2015: 1.137 người làm việc (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 05 người, khối nhà nước là 1.132 người);

+ Số được giao năm 2017: 1173 người làm việc (tiếp nhận thêm 41 người làm việc từ trường PT DTNT THCS) (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 05 người, khối nhà nước là 1.168 người);

+ Số được giao năm 2019: 1145 người làm việc (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 05 người, khối nhà nước là 1.140 người);

+ Tổng số người làm việc thực tế có mặt tại thời điểm 30/6/2019: 1.062 người làm việc (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 01 người, khối nhà nước là 1.061 người); hiện tại UBND huyện vẫn cho phép một số các đơn vị sự nghiệp được thực hiện ký hợp đồng chuyên môn để đảm bảo định mức theo vị trí việc làm.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: Số được giao qua các năm là 08 hợp đồng lao động; số có mặt tại thời điểm 30/6/2019: 07 lao động (trong đó: khối Đảng - Đoàn thể là 04 hợp đồng, khối nhà nước là 03 hợp đồng).

- Hợp đồng khác (hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ, hợp đồng chờ thi tuyển,...):

+ Thời điểm 30/4/2015: 497 hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (trong đó: Khối Đảng - Đoàn thể 09 hợp đồng; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện 15 hợp đồng và 483 hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện).

+ Thời điểm 30/6/2017: 534 hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (trong đó: Khối Đảng - Đoàn thể 09 hợp đồng; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện 11 hợp đồng và 514 hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện).

+ Thời điểm 30/6/2019: 75 hợp đồng chuyên môn tại các đơn vị sự nghiệp (trong đó: Khối Đảng - Đoàn thể 01 hợp đồng và 74 hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện).

b) So sánh tổng biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động tăng, giảm trong 04 năm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Biên chế công chức: đã tinh giản 06 biên chế (từ 159 biên chế được giao năm 2015 xuống còn 155 biên chế được giao).

- Biên chế viên chức (số lượng người làm việc): đã tinh giản 33 biên chế.

- Hợp đồng lao động giảm mạnh: từ 497 hợp đồng năm 2015 xuống còn 75 hợp đồng năm 2019.

4. Kết quả tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc tinh giản biên chế; theo đó một số phòng, ban, đơn vị, địa phương đã chủ động tinh giản đầu mối, tăng cường kiêm nhiệm, giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Kết quả tinh giản biên chế trên toàn huyện từ năm 2015 đến nay, cụ thể như sau:

- Đối với khối Đảng - Đoàn thể: Tại thời điểm hiện tại, tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn 47/64 biên chế được giao và 04 hợp đồng số 68/2000/NĐ-CP, giảm 17 người, đạt tỷ lệ 26,6% (trong đó nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP là 03 đồng chí), các trường hợp còn lại là nghỉ hưu đúng tuổi, nghỉ theo nguyện vọng, chuyển công tác và chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định. Từ năm 2015 đến nay tuyển mới 03 đồng chí (đậu trong kỳ thi tuyển dụng công chức 01 đồng chí, sát hạch từ công chức cấp xã thành công chức cấp huyện 02 đồng chí)

- Đối với khối Nhà nước: Từ năm 2015 đến nay đã thực hiện tinh giản được 40 trường hợp, trong đó tại cơ quan hành chính là 03 trường hợp, tại các đơn vị sự nghiệp công lập là 24 trường hợp và 13 cán bộ, công chức cấp xã (*trong đó nghỉ hưu trước tuổi là 35 người, thôi việc ngay 08 người*). Từ năm 2015 đến nay tuyển mới 443 đồng chí.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đã được Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sâu sát đến tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương trong huyện. Qua đó, các cấp ủy Đảng, các cơ quan, đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện; cán bộ và đảng viên nâng cao được nhận thức, nắm vững quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với việc tinh giản biên chế. Qua đó, đã tạo được sự đồng thuận, thống nhất cao và bước đầu cũng đã đạt được những kết quả tích cực.

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và chỉ đạo việc thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công

chức, viên chức ở một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, cá biệt có nơi không muốn tinh giản, không muốn sáp nhập.

- Nhận thức của một số cấp ủy, cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu cơ quan, đơn vị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế chưa đầy đủ, có mặt còn hạn chế.

- Mặt bằng trình độ và cơ cấu nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở một số ngành chưa hợp lý, năng lực hạn chế nên có một số đơn vị còn khó khăn, hoạt động chưa hiệu quả sau khi tinh giản, sáp nhập.

- Số lượng biên chế xác định tinh giản từ năm 2015 đến năm 2021 chủ yếu là nghỉ hưu trước tuổi. Việc tinh giản biên chế chủ yếu là tự nguyện thiếu giải pháp tích cực để tinh giản biên chế đối với những trường hợp có trình độ, năng lực yếu.

- Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả là chủ trương lớn, thực hiện khó khăn, nhạy cảm và phức tạp liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là liên quan đến công tác nhân sự, do đó chưa thể làm ngay mà cần phải có thời gian, lộ trình cụ thể và phải có sự hướng dẫn của cấp trên, sự phối hợp của nhiều cấp, nhiều ngành.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế nêu trên; để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thời gian tới Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông sẽ tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

1. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo lộ trình đã nêu trong Kế hoạch số 59-KH/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy. Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về tổ chức bộ máy để khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ

công nghệ - thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

- Quan tâm chỉ đạo thường xuyên đối với các chức danh nhất thể hóa, các cơ quan, đơn vị mới được sáp nhập, đảm bảo ổn định, từng bước đi vào nề nếp.

- Tiếp tục thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND cấp xã; Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND cấp xã ở những nơi có điều kiện.

- Duy trì bền vững thôn có đảng viên và tổ chức đảng, khắc phục tình trạng trưởng thôn không phải là đảng viên; đẩy mạnh thực hiện mô hình Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn hoặc kiêm Trưởng ban công tác Mặt trận thôn.

- Chỉ đạo UBND huyện rà soát, xây dựng đề án, phương án sắp xếp, sáp nhập các thôn chưa đủ điều kiện theo quy định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác triển khai đánh giá, xếp loại cuối năm, đưa nhiệm vụ tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế vào một trong những tiêu chí quan trọng để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý.

2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Tiếp tục quán triệt nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở về quan điểm, mục tiêu, nội dung, yêu cầu Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 108 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế. Đồng thời, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, tổ chức.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác quản lý biên chế, thực hiện tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức; giảm số người phục vụ trong từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là khối văn phòng. Đảm bảo đến cuối năm 2020, tinh giản tối thiểu 10% trong tổng biên chế được giao.

- Đẩy mạnh việc thực hiện tinh giản biên chế đối với số cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn theo hướng cán bộ chuyên trách hoặc công chức cấp xã kiêm nhiệm; trưởng các đoàn thể xã kiêm Phó Chủ tịch MTTQ Việt Nam xã.

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết, Nghị định.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Sớm sửa đổi, bổ sung một số văn bản sau:

- Quy định số 220 -QĐ/TW ngày 27/12/2013 của Ban Bí thư Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy.

- Quyết định 169 - QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư và các quy định liên quan về chế độ phụ cấp với cán bộ làm công tác Đảng, đoàn thể để phân nào động viên, khích lệ và nêu cao tinh thần trách nhiệm của cấp ủy viên, cán bộ các đoàn thể.

- Quyết định số 185 - QĐ/TW ngày 03/9/2008 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cần có cơ chế chính sách quan tâm đầu tư hơn nữa đối với cấp ủy và chính quyền cơ sở, quan tâm đến chi bộ và đảng viên ở thôn buôn theo đúng với vị trí, vai trò là hạt nhân trong cộng đồng dân cư. Trung ương cần có chính sách ưu đãi trong việc tạo điều kiện chính sách phát triển kinh tế đối với những đảng viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

2. Đối với Chính phủ

Sớm sửa đổi, bổ sung một số văn bản sau:

- Luật tổ chức chính quyền địa phương, số lượng thành viên UBND các cấp, việc bầu thành viên UBND và bổ nhiệm vào các vị trí công tác như hiện nay là không phù hợp, không đồng bộ.

- Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã cho phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tình hình kinh tế, văn hóa – xã hội trong tình hình mới.

- Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đối với Ban Thường vụ Tỉnh ủy

- Sớm sửa đổi, bổ sung Quyết định 213 –QĐ/TU, ngày 04/5/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý tỉnh Lâm Đồng.

- Sớm có Kế hoạch thi tuyển công chức khối Đảng - Đoàn thể.

Trên đây là Báo cáo Kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và 04 năm thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Các đồng chí UVBTV Huyện ủy,
- Ban Tổ chức Huyện ủy,
- Lưu Văn phòng và BTC Huyện ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ



Trần Minh Thức



Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

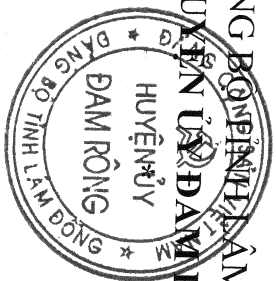
Phụ lục 1C

TỔNG HỢP TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 25a/BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017			Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2019			Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	Phòng thuộc Chi cục và tương đương	Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	Phòng thuộc Chi cục và tương đương	Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	
1	Khối Đảng		23	-	-	23				
1.1	Các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp huyện		5			5				
1.2	Các đảng ủy trực thuộc					5			-	
2	Khối chính quyền địa phương									
2.1	Cơ quan chuyên môn (gọi tắt là phòng)		13			13				
2.2	Các tổ chức hành chính khác		13			13			-	
3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH		5			5			-	

Đơn vị tính: Tổ chức



Phụ lục 2C

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 30-BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

STT	Danh mục	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017									Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2019									Đơn vị tính: Tổ chức
		Tổng cộng	Giáo dục và đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Nông nghiệp và PTNT	Thông tin và truyền thông	Văn hóa, TDTT	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Giáo dục và đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Nông nghiệp và PTNT	Thông tin và truyền thông	Văn hóa, TDTT	Sự nghiệp khác	
	TỔNG CỘNG	42	33	2	0	0	1	1	1	4	40	33	2	0	0	1	1	0	3	
	- Số lượng đơn vị sự nghiệp																			
	- Số đầu mối trực thuộc																			
1	ĐVSN thuộc cấp ủy cấp huyện	1		1							1		1							
2	ĐVSN thuộc UBND cấp huyện	41	33	1			1	1	1	4	39	33	1			1	1		3	



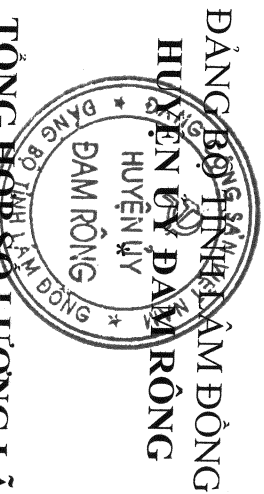
Phụ lục 3C2

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH TRONG
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số 250-BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2019	So sánh (cột 4 - cột 3)	Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	23	23		
I	Khối các Cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp huyện	5	5	0	
1	Ban Tổ chức	1	1	0	
2	Ban Tuyên giáo	1	1	0	
3	Ban Dân vận	1	1	0	
4	Cơ quan UBKT	1	1	0	
5	Văn phòng	1	1	0	
II	Khối chính quyền địa phương	13	13		
1	Phòng Dân tộc	1	1		
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	1		
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	1		
4	Phòng Lao động - TBXH	1	1		
5	Phòng Nội vụ	1	1		
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	1		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	1		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	1		
9	Phòng Tư pháp	1	1		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	1		
11	Phòng Y tế	1	1		
12	Thanh tra huyện	1	1		
13	Văn phòng HĐND, UBND	1	1		
III	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH	5	5		
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	1		
2	Hội Nông dân	1	1		
3	Hội LH Phụ nữ	1	1		
4	Hội Cựu chiến binh	1	1		
5	Đoàn thanh niên CS Hồ Chí Minh	1	1		



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Phụ lục 7C1
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Thời điểm 30/6/2017)

Đơn vị tính: Người															
ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó										Ghi chú		
			Lãnh đạo cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp phòng thuộc các cơ quan cấp tỉnh; LE cơ quan cấp huyện		Chi cục & tương đương			Lãnh đạo cấp phòng thuộc chi cục	
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó		Cấp trưởng	Cấp phó
	TỔNG CỘNG	9			1	8			24	39					
1	Lãnh đạo cấp huyện	9			1	8			24	39					
2	Các cơ quan cấp huyện														
2.1	Khối Đảng								23	38					
2.2	Khối chính quyền địa phương								5	8					
									13	20					
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH								5	10					



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Phụ lục 7C3

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP HUYỆN

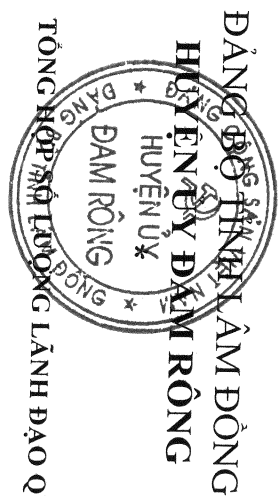
(Thời điểm 30/6/2017)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị tính: Người

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
	TỔNG CỘNG						
1	Lãnh đạo cấp huyện						
1.1	Bí thư, phó bí thư cấp ủy cấp huyện	4	1				
1.2	Chủ tịch, PCT HĐND cấp huyện	2	Kiểm nhiệm	2			
1.3	Chủ tịch, PCT UBND cấp huyện	3	Kiểm nhiệm	2			
2	Các cơ quan cấp huyện				23	38	
2.1	Khối Đảng				5	8	
2.1.1	Ban Tổ chức				1	2	
2.1.2	Ban Tuyên giáo				1	1	
2.1.3	Ban Dân vận				1	1	
2.1.4	Cơ quan UBKT				1	2	
2.1.5	Văn phòng				1	2	
2.2	Khối chính quyền địa phương				13	20	
2.2.1	Phòng Dân tộc				1	1	
2.2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng				1	2	
2.2.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo				1	3	
2.2.5	Phòng Lao động - TBXH				1	1	
2.2.6	Phòng Nội vụ				1	2	
2.2.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT				1	1	
2.2.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch				1	2	
2.2.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường				1	2	
2.2.11	Phòng Tư pháp				1	1	
2.2.12	Phòng Văn hóa và Thông tin				1	1	

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
2.2.13	Phòng Y tế				1	1	
2.2.14	Thanh tra huyện				1	1	
2.2.15	Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện				1	2	
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH				5	10	
2.3.1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				1	2	
2.3.2	Hội Nông dân				1	2	
2.3.3	Hội LH Phụ nữ				1	2	
2.3.4	Hội Cựu chiến binh				1	2	
2.3.5	Đoàn thanh niên CS HCM				1	2	



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Phụ lục 7C4

TỔNG HỢP SƠ LƯỢC LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Thời điểm 30/6/2019)

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó										Ghi chú		
			Lãnh đạo cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo cấp cơ quan cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp phòng thuộc các cơ quan cấp tỉnh; LĐ cơ quan cấp huyện		Chi cục & tương đương			Lãnh đạo cấp phòng thuộc chi cục	
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó		Cấp trưởng	Cấp phó
	TỔNG CỘNG	9			1	8			22	28					
1	Lãnh đạo cấp huyện	9			1	8			22	28					
2	Các cơ quan cấp huyện														
2.1	Khối Đảng								22	27					
2.2	Khối chính quyền địa phương								5	7					
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH								12	15					



Phụ lục 7C6

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP HUYỆN

(Thời điểm 30/6/2019)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị tính: Người

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
	TỔNG CỘNG	56	1	7	21	27	
1	Lãnh đạo cấp huyện	8	1	7			
1.1	Bí thư, phó bí thư cấp ủy cấp huyện	4	1	3			
1.2	Chủ tịch, PCT HĐND cấp huyện	2	1 (KN)	2			
1.3	Chủ tịch, PCT UBND cấp huyện	2	1(KN)	2			
2	Các cơ quan cấp huyện	48	-	-	21	27	
2.1	Khối Đảng	12			5	7	
2.1.1	Ban Tổ chức	3			1	2	
2.1.2	Ban Tuyên giáo	2			1	1	
2.1.3	Ban Dân vận	2			1	1	
2.1.4	Cơ quan UBKT	2			1	1	
2.1.5	Văn phòng	3			1	2	
2.2	Khối chính quyền địa phương	27			12	15	
2.2.1	Phòng Dân tộc	1			1	-	
2.2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3			1	2	
2.2.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4			1	3	
2.2.5	Phòng Lao động - TBXH	2			1	1	
2.2.6	Phòng Nội vụ	3			1	2	
2.2.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2			1	1	
2.2.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2			1	1	
2.2.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2				2	
2.2.11	Phòng Tư pháp	1			1		
2.2.12	Phòng Văn hóa và Thông tin	2			1	1	
2.2.13	Phòng Y tế	1			1	-	
2.2.14	Thanh tra huyện	1			1		
2.2.15	Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện	3			1	2	

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH	9			4	5	
2.3.1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2			KN	2	
2.3.3	Hội Nông dân	2			1	1	
2.3.4	Hội LH Phụ nữ	1			1		
2.3.5	Hội Cựu chiến binh	2			1	1	
2.3.6	Đoàn thanh niên CS HCM	2			1	1	



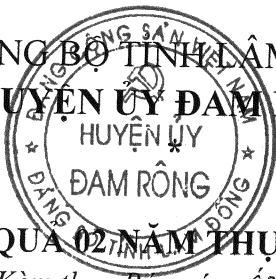
PHỤ LỤC 8C

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CẤP TRƯỞNG, CẤP PHÓ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 250-BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Đơn vị sự nghiệp	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017		Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2019	
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
	TỔNG CỘNG	41	59	37	56
I	Giáo dục và đào tạo	34	47	32	46
1	Đại học				
2	Trung học phổ thông				
3	Trung học cơ sở	10	11	10	11
4	Tiểu học	15	20	14	19
5	Mầm non	9	16	8	16
II	Giáo dục nghề nghiệp	1	2	1	2
1	Cao đẳng				
2	Trung cấp				
3	Trung tâm	1	2	1	2
III	Sự nghiệp Y tế				
1.	Bệnh viện				
2.	Trung tâm				
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ				
V	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	1	2	1	1
VI	Sự nghiệp Thông tin và truyền thông	1	1	1	2
VII	Sự nghiệp Văn hóa, Thể dục thể thao	1	1		
VIII	Sự nghiệp khác	3	6	2	5



PHỤ LỤC 9C1

KẾT QUẢ 02 NĂM THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT 18-NQ/TW
(Kèm theo Báo cáo số 250-BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
	TỔNG CỘNG							
1	Trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện	1	1		1			
2	Thí điểm trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện	1	1		1			
3	Thí điểm trưởng ban tổ chức cấp ủy đồng thời là trưởng phòng nội vụ cấp huyện	1	0					
4	Thí điểm chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp ủy đồng thời là chánh thanh tra cấp huyện	1	0					
5	Thí điểm hợp nhất ban tổ chức cấp ủy với phòng nội vụ cấp huyện	1	0					
6	Thí điểm hợp nhất cơ quan ủy ban kiểm tra cấp ủy với thanh tra cấp huyện	1	0					
7	Hợp nhất Ban Tuyên giáo với Ban Dân vận và Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp ủy cấp huyện	1	0					
8	Hợp nhất văn phòng cấp ủy với văn phòng hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp huyện ở những nơi có điều kiện	1	0					
9	Thực hiện mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	1	0					
10	Tổ chức cơ quan tham mưu giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện	1	0					
11	Sắp xếp các ban quản lý dự án cấp huyện	0	0					
12	Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân cấp xã	8	3					

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
13	Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã	8	3					
14	Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	8	8					
15	Hợp nhất thôn, tổ dân phố	56	56					
16	Khắc phục tình trạng thôn, tổ dân phố chưa có tổ chức đảng	0	0					
17	Khắc phục tình trạng trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không phải là đảng viên	33	26					
18	Thực hiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố	0	0					

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

PHỤ LỤC 9C2

KẾT QUẢ HỢP NHẤT MỘT SỐ CƠ QUAN KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số 250-BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
	TỔNG CỘNG	6	6		3		3	
1	Sáp nhập Trung tâm Văn hóa TDTT với Đài Truyền Thanh - Truyền hình huyện	2	2		1		1	
2	Sáp nhập Trung tâm QL&KTCTCC với Trung tâm PTQĐ	2	2		1		1	
3	Sáp nhập các đơn vị trường học	2	2		1		1	



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rong ngày 16 tháng 7 năm 2019

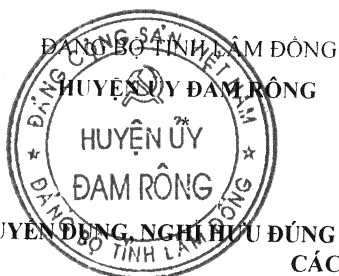
PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP SƠ LƯỢC BIÊN CHẾ (NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) CÁC CƠ QUAN KHỎI ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT - XH Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 08/C/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao	Số người làm việc thực tế thời điểm 30/4/2015					Số người làm việc thực tế thời điểm 30/6/2017					Số người làm việc thực tế thời điểm 30/6/2019					Ghi chú:	
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	CỘNG CHUNG TOÀN HUYỆN	64	67	51	0	3	9	69	49	4	4	12	52	46	1	4	4	1	
	LÃNH ĐẠO HUYỆN	3	3	3				3	3				3	3					
I	Cơ quan đảng cấp huyện	29	32	25	0	3	4	33	23	0	4	6	27	22	0	4	4	1	
1	Văn phòng	10	11	7		3	1	13	7		4	2	13	8			4	1	
2	Ban Tổ chức	6	6	5			1	6	4			2	4	4					
3	Ban Tuyên giáo	4	5	4			1	4	4			2	4	4					
4	Ủy ban kiểm tra	5	5	5			1	4	4				4	4					
5	Ban Dân vận	4	5	4			1	5	4			1	4	4					
II	MTTQ và tổ chức CT-XH cấp huyện	27	28	23	0	0	5	28	23	0	0	5	21	21	0	0	0	0	
1	Mặt trận Tổ quốc	8	8	7			1	8	7			1	6	6					
2	Đoàn TNCS HCM	6	6	3			3	6	3			3	3	3					
3	Hội phụ nữ	6	7	6			1	7	6			1	5	5					
4	Hội nông dân	4	4	4			1	4	4				4	4					
5	Hội cựu chiến binh	3	3	3				3	3				3	3					
III	BVSN trực thuộc cấp huyện	5	4					5		4		1	1		1				
3.1	Trung tâm Chính trị huyện	5	4		4			5		4		1	1		1				

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức.

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.
* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

PHỤ LỤC 1D2

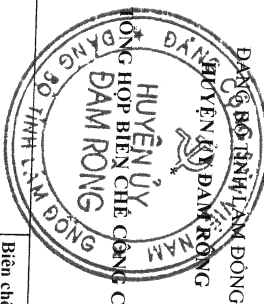
TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG, NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2019								Ghi chú:
		Tuyên mới	Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tính giản biên chế theo nghị định của CP						
				Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Các trường hợp khác	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
	CỘNG CHUNG	3	2	3	0	0	1	2	0	
-	LÃNH ĐẠO HUYỆN									
I	Cơ quan đảng cấp huyện	1	1	1				2		
1	Văn phòng									
2	Ban Tổ chức									
3	Ban Tuyên giáo	1		1				1		
4	Ủy ban kiểm tra									
5	Ban Dân vận		1							
II	huyện	2	1	2			1			
1	Mặt trận Tổ quốc			1			1			
2	Đoàn TNCS HCM	1								
4	Hội phụ nữ									
5	Hội nông dân									
6	Hội cựu chiến binh	1	1	1				1		
III	ĐVSN trực thuộc cấp huyện									
3.1	Trung tâm Chính trị huyện									
3.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)									
3.3	...									
...	...									

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



DẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

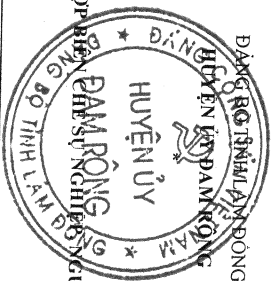
TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2015						Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015						Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2017						Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2017						Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019						Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2019						Ghi chú:
		Tổng số	Công chức	HD 68	Tổng số	Công chức	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Công chức	HD 68	Tổng số	Công chức	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Công chức	HD 68	Tổng số	Công chức	HD 68	*Hợp đồng khác																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21																
	TỔNG CỘNG (I+II)	104	100	4	104	85	4	15	102	98	4	102	87	4	11	100	96	4	95	92	3	0																
I	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (I+II)	1	1						5	5		5	5			5	5		5	5																		
1	Phó Chủ tịch UBND	1	1						2	2		2	2			2	2		2	2																		
2	Ban Pháp chế								1	1		1	1			1	1		1	1																		
3	Ban Kinh tế - xã								1	1		1	1			1	1		1	1																		
4	Ban Dân tộc (nếu có)								1	1		1	1			1	1		1	1																		
B	ỦY BAN NHÂN DÂN (I+II)								1	1		1	1			1	1		1	1																		
I	UBND HUYỆN	103	99	4	104	85	4	15	97	93	4	97	82	4	11	95	91	4	90	87	3																	
1	Văn phòng UBND, UBND	22	18	4	23	16	4	3	18	14	4	18	10	4	4	19	15	4	18	15	3																	
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8	8		8	8			8	8		8	8			8	8		8	8																		
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9		9	8		1	9	9		9	8		1	9	9		9	9																		
4	Phòng Lao động - TBXH	7	7		7	4		3	7	7		7	6		1	6	6		6	6																		
5	Phòng Nội vụ	8	8		8	5		3	8	8		8	5		3	7	7		6	6																		
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8		8	6		2	7	7		7	6		1	8	8		6	6																		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10		10	9		1	9	9		9	9		1	8	8		8	8																		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	7		7	6		1	7	7		7	6		1	7	7		7	7																		
9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		5	5			4	4		4	4																		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5			5	5		5	5			4	4		4	4																		
11	Phòng Y tế	5	5		5	5			4	4		4	4			4	4		4	4																		
12	Thanh tra huyện	5	5		5	4		1	6	6		6	6			5	5		4	4																		
13	Phòng Dân tộc	4	4		4	4			4	4		4	4			4	4		4	4																		

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1590, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1599, 1600, 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1611, 1612, 1613, 1614, 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1648, 1649, 1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



TỔNG HỢP BÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NGƯỜI LAO ĐỘNG (HĐ 68, HỢP ĐỒNG CHUYỂN MỘN NGƯỜI LAO ĐỘNG)

PHỤ LỤC 1D4

(Kèm theo Báo cáo số 20/BC-HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2015					Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2017					Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2017					Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019					Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2019					Ghi chú:
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21										
	TỔNG CỘNG	1131	1131	0	1120	655	0	465	0	1126	0	1167	654	0	513	0	1139	0	1136	1060	0	74										
1	Trung tâm Văn hóa - TDTT		12		12	6		6		12		12	6		6		20		20	18												
2	Dai Truyền thanh - Truyền hình		9		9	9				9		9	9																			
3	Trung tâm Nông nghiệp		14		14	11		3					9																			
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk		56		56	44		12		55		14	11		3		13		13	13												
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phi Liêng		23		23	15		8		23		55	44		11		53		53	53												
6	Trung tâm phát triển quỹ đất		4		4	4				4		23	15		8		22		22	22												
7	Trung tâm Quản lý và khai thác CTCC		10		10	9		1		10		10	9		1		13		13	12												
8	Trung tâm GDTX-GDNN		13		13	7		6		13		13	7		6		13		13	12		1										
11	Giáo dục và Đào tạo		990		979	550		429		986		1027	549	0	478		1005		1002	930		72										
1	MN Đà Long		24		24	8		16		24		24	8		16		23		23	21		2										
2	MN Đà Tông		31		31	13		18		30		30	13		17		31		31	28		3										
3	MN Đà MRông		21		21	11		10		22		22	11		11		23		23	20		3										
4	MN Đà Rsal		31		31	12		19		31		31	12		19		34		34	31		3										
5	MN Liêng Srônh		21		21	8		13		21		21	8		13		21		20	19		1										
6	MN Bàng Lâng		21		21	11		10		22		22	12		10		22		21	20		1										
7	MN Rô Men		19		19	5		14		20		20	5		15		20		20	17		3										
8	MN Phi Liêng		27		26	11		15		26		26	10		16		27		26	23		3										
9	MN Đà K'Nhang		35		35	14		21		34		34	13		21		34		34	34												
10	TH Đà Long		26		26	14		12		26		26	12		14		25		25	23		2										
11	TH Đà Tông		34		34	24		10		34		34	22		12		33		33	32		1										
12	TH Đà Kao		25		24	14		10		22		22	12		10		19		19	18		1										
13	TH Đà Ninh		23		22	12		10		22		22	12		10		22		22	18		4										
14	TH Đà MRông		26		25	13		12		25		25	11		14		34		34	34												
15	TH Dong Jri		17		16	10		6		16		16	10		6																	
16	TH Lương Thiê Vinh		41		41	30		11		41		41	29		12		43		43	41		2										
17	TH Đà Rsal		35		35	18		17		35		35	17		18		36		36	34		2										
18	TH Liêng Srônh		39		39	18		21		40		40	16		24		38		38	38		6										
19	TH Bàng Lâng		21		21	14		7		21		21	14		7		22		22	22												
										1																						

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2015			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015			Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2017			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2017			Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2019			Ghi chú:			
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác				
20	TH Kò Men	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
21	TH Chu Văn An		39		39	27		12		39		39	27		12		38		38	37		1	
22	TH Phú Liêng		35		34	23		11		34		34	23		11		32		32	31		1	
23	TH Lăng Tô		27		27	22		5		27		27	19		8		26		26	26			
24	TH Đa K'Nàng		23		22	15		7		22		22	15		7		20		20	20			
25	THCS Đa Long		41		41	26		15		41		41	26		15		41		41	37		4	
26	THCS Liêng Trang		26		26	11		15		26		26	11		15		24		24	23		1	
27	THCS Đa M'Rông		52		52	24		28		49		49	21		28		47		47	45		2	
28	THCS Lê Hồng Phong		33		33	20		13		34		34	19		15		30		30	26		4	
29	THCS Trần Phú		38		37	29		8		40		40	27		13		40		40	39		1	
30	THCS Võ Nguyên Giáp		21		20	3		17		25		25	3		22		26		26	21		5	
31	THCS Kò Men		30		30	26		4		30		30	19		5		29		29	27		2	
32	THCS Phú Liêng		30		29	19		10		30		30	19		11		28		28	28			
33	THCS Đa K'Nàng		43		43	21		22		44		44	21		23		43		43	41		2	
34	Trường PT DTNT		35		34	24		10		33		33	22		11		33		33	30		3	

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyển môn nghề, ...

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức, các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



PHỤ LỤC 1D5

TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG, NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 160/BC/HU, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2019								Ghi chú:
		Tuyển mới	Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tình giản biên chế theo nghị định của Chính phủ						
				Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Các trường hợp khác	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	443	17	24	0	0	0	27	0	0
A	KHỐI HÀNH CHÍNH	13	5					3		
1	CƠ QUAN HĐND HUYỆN									
2.1	Ban Pháp chế									
2.2	Ban Kinh tế - Xã hội									
2.3	Ban Dân tộc (nếu có)									
2	Cơ quan UBND Huyện	13	5					3		
2.1	Văn phòng HĐND, UBND	2	4					1		
2.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng							1		
2.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1								
2.4	Phòng Lao động - TBXH	3								
2.5	Phòng Nội vụ	1								
2.6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2								
2.7	Phòng Tài chính - Kế hoạch									
2.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1								
2.9	Phòng Tư pháp	1								
2.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	1								
2.11	Phòng Y tế									
2.12	Thanh tra huyện	1	1							
2.13	Phòng Dân tộc							1		
VI	ĐVSN thuộc huyện	430	12	24				24		
1	Dạy nghề	5								
2	Văn hóa, thể thao và du lịch	4								
3	Giáo dục và đào tạo	399	11	18				18		
4	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	22	1	6				6		

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 7 năm 2019

PHỤ LỤC 1D6

Thống kê số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố

STT	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Số ĐVHC cấp xã	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người HĐKCT ở cấp xã	Số thôn, tổ dân phố	Người HĐKCT ở thôn, tổ dân	Ghi chú
1	Thực tế tại thời điểm 30/4/2015	8	94	96	142	52	368	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN		94	96	142	-	368	
2	Thực tế tại thời điểm 30/6/2017	8	92	96	127	56	400	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN	-	92	96	127	-	400	
3	Thực tế tại thời điểm 30/6/2019	8	90	96	135	56	401	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN	-	90	96	135	-	401	

Ghi chú: - Số người thực tế là số cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

- Thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, buôn, tổ dân phố... gọi chung là thôn, tổ dân phố (không bao gồm tổ nhân dân, tổ tự quản...).

- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là các đối tượng được quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ và quy định của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã; thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, buôn, khu phố, tổ dân phố... sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố (không bao gồm tổ nhân dân, tổ tự quản...).

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm tất cả những người được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước và ngân sách của địa phương)